TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B- LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **04**/2020/DS-ST
Ngày: 09 - 3 - 2020.
V/v tranh chấp: Hợp đồng dân sự vay tài sản giữa ông K và vợ chồng ông P, bà N.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B- TỈNH LÂM ĐỒNG

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Ry**
2. Bà **Nguyễn Thị Tài**

Thư ký phiên tòa: Ông **Trương Quang Vũ -** Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Ngày **09** tháng **3** năm **2020** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 208/2019/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2019/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Ông **Trần Văn K**, sinh năm: 1972. Địa chỉ cư trú: Thôn 10B, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Hồ Thị Ph**, sinh năm: 1975. Địa chỉ cư trú: Số 161A đường Nguyễn Văn Cừ, Phường S, Thành phố Y, tỉnh Lâm Đồng. Văn bản ủy quyền lập ngày 16/9/2019. (*Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).*

**** Bị đơn:*** Vợ chồng ông **Lê Trọng P**, sinh năm: 1963 và bà **Trần Thị N**, sinh năm: 1968. Địa chỉ cư trú: Thôn 10B, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*Vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 9 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Trần Văn K và Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị Ph trình bày:

Ngày 01/9/2016 ông K cho vợ chồng ông P, bà N vay 100.000.000đ, lãi thỏa thuận 5%/tháng, thời hạn vay 04 tháng; khi vay vợ chồng ông P, bà N có viết và ký giấy mượn tiền.

Ngày 15/4/2017 ông K tiếp tục cho vợ chồng ông P, bà N vay 100.000.000đ, lãi thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay 01 tháng; khi vay chỉ có ông P viết và ký giấy mượn tiền.

Đến hạn, mặc dù ông K đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông P, bà N vẫn không trả nợ như đã cam kết. Vì vậy, ông K khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông P, bà N phải trả lại số tiền gốc 200.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật là 1,25%/tháng kể từ ngày vay cho đến nay.

** Bị đơn vợ chồng ông Lê Trọng P, bà Trần Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình không đến làm việc. Vì vậy không có lời khai của vợ chồng ông P, bà N tại Tòa án.*

Vụ án không tiến hành hòa giải được do đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị Ph có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

***- Về tố tụng*:** Ông Trần Văn K có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" với vợ chồng ông Lê Trọng P, bà Trần Thị N. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị Ph có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vợ chồng ông Lê Trọng P, bà Trần Thị N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ (niêm yết) nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Hồ Thị Ph và vợ chồng ông Lê Trọng P, bà Trần Thị N là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Vào ngày 01/9/2016 ông K có cho vợ chồng ông P, bà N vay số tiền 100.000.000đ, lãi thỏa thuận 5%/tháng, thời hạn vay 04 tháng và ngày 15/4/2017 ông K tiếp tục cho vợ chồng ông P, bà N vay số tiền 100.000.000đ, lãi thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay 01 tháng. Đến hạn mặc dù đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông P, bà N vẫn không trả tiền cho ông K nên hai bên đã xảy ra tranh chấp.

Qúa trình giải quyết vụ án, ông K đã cung cấp cho Tòa án bản gốc 02 giấy mượn tiền có chữ ký của vợ chồng ông P, bà N. Trong khi vợ chồng ông P, bà N mặc dù đã nhiều lần được Tòa án triệu tập hợp lệ (niêm yết) nhưng vẫn không có mặt để làm việc, cũng không gửi bản khai đến Tòa án để bảo vệ quyền lợi của mình.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của đương sự thì thấy rằng: Việc ông K và vợ chồng ông P, bà N có giao dịch với nhau bằng việc cho vay tiền là có thật. Quá trình giao dịch, hai bên đã thể hiện bằng giấy tờ cụ thể. Việc vay

mượn có lần cả hai vợ chồng ông P, bà N đều ký giấy vay, cũng có lần chỉ có một mình ông P ký giấy nhưng bà N cũng biết và hứa sẽ cùng chồng trả nợ nên ông K yêu cầu vợ chồng ông P, bà N cùng phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 200.000.000đ cho ông là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về lãi suất:

Quá trình giải quyết vụ án, ông K yêu cầu tính lãi suất theo mức 1,25%/tháng kể từ ngày vay đến nay. Căn cứ vào các giấy mượn tiền do hai bên lập thì mức lãi suất do hai bên thỏa thuận lần lượt là 4%/tháng và 3%/tháng tương đương 48%/năm và 36%/năm là vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên chỉ chấp nhận tính lãi suất kể từ vay đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự là 20%/năm tương đương 1,66%/tháng. Tuy nhiên, do nguyên đơn chỉ yêu cầu tính theo mức lãi suất 1,25%/tháng nên Hội đồng xét xử chấp nhận tính theo mức lãi suất này, tiền lãi được tính như sau:

- Số tiền vay ngày 01/9/2016 là 100.000.000đ đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn là 42 tháng x 1,25%/tháng x 100.000.000đ = 52.500.000đ;

- Số tiền vay ngày 15/4/2017 là 100.000.000đ đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn là 34 tháng x 1,25%/tháng x 100.000.000đ = 42.500.000đ;

Tổng cộng tiền lãi là 95.000.000đ.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K đối với vợ chồng ông P, bà N; Buộc vợ chồng ông P, bà N phải có trách nhiệm trả cho ông K tổng số tiền là 295.000.000đ, trong đó: Tiền gốc là 200.000.000đ và tiền lãi là 95.000.000đ.

- Về án phí: Vợ chồng ông P, bà N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Cụ thể là: 295.000.000đ x 5% = 14.750.000đ.

Ông K không phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều Điều 463, Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về "*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*". Xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K đối với vợ chồng ông Lê Trọng P, bà Trần Thị N về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*".

Buộc vợ chồng ông Lê Trọng P, bà Trần Thị N phải trả cho ông Trần Văn K tổng số tiền là 295.000.000đ (*Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng*); trong đó: Tiền gốc là 200.000.000đ và tiền lãi là 95.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2/ Về án phí:

Vợ chồng ông Lê Trọng P, bà Trần Thị N phải chịu 14.750.000đ (*Mười bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn K không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Văn K được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 7.301.000đ (*Bảy triệu ba trăm lẻ một ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí , lệ phí Tòa án số AA /2016/0013166 ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường